

Số: ~~018~~/2022/CBTT-THD

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Mã chứng khoán: THD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Mai Phương – Người được uỷ quyền Công ty thông tin.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Thaiholdings, Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 3968 9898

Fax: (84-24) 3525 9898

Loại thông tin công bố:  24 giờ  theo yêu cầu  định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Thaiholdings công bố:
  - (1) Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 02 năm 2022;
  - (2) Báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2022;
  - (3) Công văn giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2022.
- Thông tin này đã được đăng tải trên trang website của công ty tại đường dẫn <http://www.thaiholdings.com.vn> – Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính vào ngày 01/08/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BTGD;
- Lưu: HCQT, BPC.

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Đỗ Mai Phương**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 52



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thaiholdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thuyết	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Trần Thị Thanh Giang	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Định	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Định	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Phan Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Thiệm	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Thiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)
Ông Đặng Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2021) (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng Ban	
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022)

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Dũng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.679.653.917.738</b>	<b>2.386.441.180.858</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>21.390.726.050</b>	<b>271.689.886.895</b>
111 1. Tiền		21.390.726.050	271.689.886.895
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>13.102.326.054</b>	<b>6.102.593.654</b>
121 1. Chứng khoán kinh doanh		2.326.054	2.618.534
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(24.880)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.100.000.000	6.100.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.477.254.393.334</b>	<b>1.939.175.448.152</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.823.105.826.813	1.873.799.769.653
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	66.776.504.210	62.571.411.538
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	174.500.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	417.239.073.359	8.032.026.009
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(4.367.011.048)	(5.227.759.048)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>104.610.998.674</b>	<b>95.542.820.341</b>
141 1. Hàng tồn kho		104.610.998.674	95.542.820.341
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>63.295.473.626</b>	<b>73.930.431.816</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	21.167.813.801	399.678.771
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		41.777.591.851	73.204.829.917
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	350.067.974	325.923.128

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.870.862.418.451</b>	<b>8.155.546.364.504</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>702.643.521.107</b>	<b>667.197.094.794</b>
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	120.985	11.647.094.794
216 2. Phải thu dài hạn khác	9	702.643.400.122	655.550.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>36.454.641.139</b>	<b>1.015.869.915.044</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	28.220.076.292	1.007.632.836.197
222 - Nguyên giá		371.779.192.736	1.467.130.554.690
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(343.559.116.444)	(459.497.718.493)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	8.234.564.847	8.237.078.847
228 - Nguyên giá		9.401.460.000	9.401.460.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.166.895.153)	(1.164.381.153)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>105.495.281.990</b>	<b>105.495.281.990</b>
231 - Nguyên giá		105.495.281.990	105.495.281.990
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>298.834.724.746</b>	<b>279.095.419.310</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	298.834.724.746	279.095.419.310
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.555.844.764.847</b>	<b>839.821.350.893</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.325.481.764.847	558.870.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		210.363.000.000	266.430.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(5.478.649.107)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.171.589.484.622</b>	<b>5.248.067.302.473</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.473.159.766.852	3.339.972.535.327
269 2. Lợi thế thương mại	17	1.698.429.717.770	1.908.094.767.146
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.550.516.336.189</b>	<b>10.541.987.545.362</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.579.836.929.401</b>	<b>4.848.467.822.011</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.177.804.111.162</b>	<b>3.565.016.087.260</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	628.778.690.929	634.031.883.279
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	242.556.443.265	257.321.783.314
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	108.049.728.659	47.014.365.377
314 4. Phải trả người lao động		4.425.699.552	9.951.257.728 *
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	7.883.532.427	41.436.445.953
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	90.227.108.777	148.313.077.162
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	23	4.578.615.726	762.942.501.699
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.091.304.085.994	1.664.004.566.915
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205.833	205.833
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>402.032.818.239</b>	<b>1.283.451.734.751</b>
336 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	74.534.838.128	135.673.469.619
337 2. Phải trả dài hạn khác	23	16.092.170.369	17.831.184.109
338 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	632.475.495.596
341 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		311.405.809.742	497.471.585.427
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.970.679.406.788</b>	<b>5.693.519.723.351</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>5.970.679.406.788</b>	<b>5.693.519.723.351</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(248.500.000)	(248.500.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.568.244.057.597	1.309.756.670.125
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.309.679.433.629	886.349.161.740
421b - LNST chưa phân phối năm nay		258.564.623.968	423.407.508.385
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		902.683.849.191	884.011.553.226
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.550.516.336.189</b>	<b>10.541.987.545.362</b>

Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng  
Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý II	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.215.033.715.078	2.068.750.753.000	2.685.051.391.236	3.187.471.392.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.972.585.343	71.524.357.146	26.482.876.046	103.647.564.655
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.206.061.129.735	1.997.226.395.854	2.658.568.515.190	3.083.823.827.790
11	4. Giá vốn hàng bán	1.128.676.151.901	1.868.734.395.230	2.438.750.571.670	2.887.403.854.180
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.384.977.834	128.492.000.624	219.817.943.520	196.419.973.610
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	241.086.324.766	61.839.195.954	326.827.131.795	66.783.536.695
22	7. Chi phí tài chính	34.307.484.533	93.121.507.323	56.244.734.497	182.025.341.566
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25.534.562.305	82.460.337.992	58.204.961.081	168.989.722.946
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(810.811.093)	(4.841.580.527)	(810.811.093)	(4.972.125.910)
25	9. Chi phí bán hàng	544.107.154	2.449.602.452	818.884.834	3.294.822.507
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	119.409.103.842	67.818.167.319	131.481.804.576	131.869.907.609
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	163.399.795.978	22.100.338.957	357.288.840.315	(58.958.687.287)
31	12. Thu nhập khác	9.610.092.356	160.778.212.436	9.936.892.842	733.698.661.459
32	13. Chi phí khác	28.976.661.801	118.658.338.371	32.860.321.346	124.150.494.412
40	14. Lợi nhuận khác	(19.366.569.445)	42.119.874.065	(22.923.428.504)	609.548.167.047
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	144.033.226.533	64.220.213.022	334.365.411.811	550.589.479.760
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	67.001.742.271	28.615.377.786	106.050.132.240	142.333.211.257
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(54.694.034.482)	6.032.269.517	(62.155.879.575)	11.068.927.775
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	131.725.518.744	29.572.565.719	290.471.159.146	397.187.340.728
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	149.820.582.743	29.231.748.977	258.564.623.968	330.715.628.218
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(18.095.063.999)	340.816.742	31.906.535.178	66.471.712.510

**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng  
Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

- 70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 37 84
- 71 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu 706 84



**Nguyễn Thị Hồng**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022



**Phan Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng

739

945

945



**Nguyễn Văn Dũng**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu	
			Năm 2022	Năm 2021
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>334.365.411.811</b>	<b>550.589.479.760</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		138.793.128.789	141.391.937.262
03	- Các khoản dự phòng		3.274.360.019	60.817.445
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(144.395.625)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		1.039.082.748.038	(569.116.460.290)
06	- Chi phí lãi vay		25.534.562.305	168.989.722.946
07	- Các khoản điều chỉnh khác		97.151.241.389	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.638.201.452.351</b>	<b>291.771.101.498</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(406.948.473.222)	(8.049.779.175)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(9.068.178.333)	65.312.772.877
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.511.046.433.643	(3.278.647.270.337)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		518.767.634.930	55.212.479.765
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		292.480	(1.225.344.482.669)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.379.978.319)	(166.636.970.487)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.508.096.927)	(13.698.609.397)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.149.111.086.603</b>	<b>(4.280.080.757.925)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.872.225.444)	(17.177.836.064)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.500.000.000	1.252.307.890.940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(2.438.253.026.191)	(331.224.427.035)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	363.750.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.524.820.726.985)	(387.855.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.779.371.916.701	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.839.790.988	2.030.653.345
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.194.234.270.931)</b>	<b>881.831.281.186</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.960.751.500.000
33	2. Tiền thu đi vay		812.708.954.119	2.216.499.634.757
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.017.884.930.636)	(1.669.935.513.952)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(1.205.175.976.517)</b>	<b>3.507.315.620.805</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 Đã điều chỉnh VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(250.299.160.845)	109.066.144.066
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	271.689.886.895	29.692.934.662
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>4 21.390.726.050</u>	<u>138.759.078.728</u>

Nguyễn Thị Hồng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phan Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dũng

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình: Giao thông, thủy lợi, công nghiệp, nạo vét các tuyến sông và công trình thủy lợi, khoan phụt, gia cố đê điều;
- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác, buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, than đá và quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cao thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng, dịch vụ ăn uống.
- Buôn bán nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản và dịch vụ tòa nhà.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động xây dựng công trình là trên 12 tháng, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các hoạt động khác là dưới 12 tháng.



### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP - Tập đoàn Thaiigroup (gọi tắt là "Thaiigroup")	Ninh Bình	81,60%	81,60%	Xây dựng và kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	Hà Nam	88,00%	88,00%	Kinh doanh, xuất khẩu xi măng
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	Hà Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ khai thác, vận chuyển đá
- Công ty CP Du lịch Kim Liên (*)	Hà Nội	69,63%	59,98%	Dịch vụ khách sạn, du lịch
- Công ty CP Eclave Phú Quốc (*)	Kiên Giang	98%	79,97%	Dịch vụ nghỉ dưỡng khách sạn
- Công ty CP Bình Minh Group (*)	Hà Nội	49,80%	44,23%	Kinh doanh bất động sản

(\*) Công ty con của Thaiigroup.

- Tại ngày 30/06/2022, tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại Công ty CP Du lịch Kim Liên lần lượt là 17,2% và 52,43%.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.	

## **2.12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

## **2.13. Chi phí xây dựng cơ bản**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê xe taxi; cho thuê xe và máy; cho thuê Cảng Ninh Phúc; cho thuê văn phòng và ki ốt... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ nhất sinh.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

*b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

*c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

**2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

#### 3.1 . Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong các công ty

##### a) Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc

Ngày 22/06/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (trước đây là Công ty Cổ phần Thaispace) theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022. Tổng giá trị vốn góp chuyển nhượng: 386.363.000.000 VNĐ. Công ty đã chuyển nhượng vốn góp trên cho Ông Trịnh Văn Thiêm với tổng giá trị chuyển nhượng: 392.158.445.000 VNĐ. Trong Quý 2/2022, công ty đã nhận được số tiền chuyển nhượng: 176.000.000.000 VNĐ. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty chỉ còn nắm giữ 9,25% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc, THD sẽ hoàn tất việc chuyển nhượng vốn trong Quý 3/2022.

##### b) Công ty Cổ phần Tôn Đán Hà Nội

Trong quý 2 Công ty tiến hành thoái 70.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Tôn Đán Hà Nội cho hai cá nhân là ông Đinh Duy Quỳnh và ông Nguyễn Văn Tân với tổng giá chuyển nhượng 1.204.000.000.000 VNĐ, giá gốc chuyển nhượng 1.151.264.312.935 VNĐ. Cơ sở xác định giá trị chuyển nhượng căn cứ vào chứng thư thẩm định số 18/2022/CTTĐG-VINA SLC của hợp đồng thẩm định số: 14/2022/HĐTĐG/VINA SLC do Công ty Cổ phần Vina SLC phát hành. Sau giao dịch sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần Tôn Đán Hà Nội từ công ty con thành công ty liên kết chiếm 30,28% vốn chủ sở hữu.

### 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8.481.900.892	7.034.021.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.908.825.158	264.655.865.013
	<b>21.390.726.050</b>	<b>271.689.886.895</b>

### 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>13.100.000.000</b>	-	<b>6.100.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.100.000.000	-	6.100.000.000	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	<b>20.000.000.000</b>	-
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>33.100.000.000</b>	-	<b>26.100.000.000</b>	-

(i) Tại 30/06/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất 5,5%/năm. Khoản tiền gửi này đang cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

(ii) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt với kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi, kỳ hạn trả lãi 1 năm/lần kể từ ngày phát hành.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Địa chỉ	30/06/2022			01/01/2022		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty CP Thailand	26,86%	43,45%	2.588.624.188.907	36,28%	43,45%	558.870.000.000
Công ty CP Tôn Dân Hà Nội (i)	44,23%	49,80%	1.066.857.575.940			
			<b><u><u>1.325.481.764.847</u></u></b>			<b><u><u>558.870.000.000</u></u></b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam (ii)				(5.478.649.107)
Công ty CP Đầu tư Thaihomes (iii)		-		-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc (iv)	210.363.000.000	-		-
	<b><u><u>210.363.000.000</u></u></b>	-	<b><u><u>266.430.000.000</u></u></b>	<b><u><u>(5.478.649.107)</u></u></b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong quý 2 Công ty tiến hành thoái 70.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Tôn Dân Hà Nội cho hai cá nhân là ông Đinh Duy Quỳnh và ông Nguyễn Văn Tân với tổng giá chuyển nhượng 1.204.000.000 VND, giá gốc chuyển nhượng 1.151.264.312.935 VND. Cơ sở xác định giá trị chuyển nhượng căn cứ vào chứng thư thẩm định số 18/2022/CTTĐG-VINA SLC của hợp đồng thẩm định số: 14/2022/HĐTĐG/VINA SLC do Công ty Cổ phần Vina SLC phát hành. Sau giao dịch sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần Tôn Dân Hà Nội từ công ty con thành công ty liên kết chiếm 30,28% vốn chủ sở hữu.



**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

(ii) Ngày 30/03/2022, Công ty CP Enclave Phú Quốc - Công ty con đã thực hiện chuyển nhượng phần góp vốn tương đương 14,5% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1511/2021/NQ-ĐHĐCĐ/ECL ngày 15/11/2021. Công ty không còn nắm giữ vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thủy điện Quảng Nam.

(iii) Ngày 28/03/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 08/03/2022. Tổng số lượng cổ phiếu chuyển nhượng: 4.288.000 cổ phiếu, chiếm 16% tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư Thaihomes. Kết quả việc thoái vốn đầu tư dẫn đến công ty không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Thaihomes

(iv) Ngày 22/06/2022, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 07A/2022/NQ-HĐQT/THD ngày 15/06/2022. Tổng giá trị vốn góp chuyển nhượng: 176.000.000.000 VND. Tính đến 30/06/2022, Công ty vẫn còn nắm giữ 9,25% vốn điều lệ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc	Kiên Giang	9,25%	9,25%	Dịch vụ vận tải hàng không và vũ trụ

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vũng Áng	414.444.034.512	-	386.445.496.997	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	346.230.156.800	-	262.423.258.893	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	49.852.117.950	-	93.502.117.950	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise	22.607.620.726	-	42.607.620.726	-
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	44.693.653.672	-	202.197.653.672	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Ninh Khánh	-	-	248.379.816.963	-
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	36.506.376.025	-	56.506.376.025	-
Công ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	-	-	62.741.537.222	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	-	-	210.402.772.487	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	-	-	17.647.439.945	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	8.772.638.366	-	14.901.799.797	-
Công ty TNHH Salink Việt Nam	-	-	28.000.000.000	-
Công ty CP Vĩnh An Holding	-	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Phái triển Đầu tư Vũ Gia	38.501.910.499	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thực phẩm FAO	41.872.760.105	-	11.920.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Dầu Từ Hoa Việt	21.458.078.798	-	-	-
Công Ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	22.028.610.279	-	-	-
Công ty TNHH Thành Long Group	-	-	20.426.983.350	-
Công ty cổ phần thương mại Tplus quốc tế	305.395.945.119	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển tổng hợp Ninh Bình	48.728.350.791	-	-	-
Công ty Cổ phần Kaito	43.191.487.304	-	-	-
Công ty TNHH Bê tông Kaito Việt Nam	189.966.983.312	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của các khách hàng khác	188.855.102.555	(3.187.811.048)	163.996.895.626	(3.102.497.715)
	<b>1.823.105.826.813</b>	<b>(3.187.811.048)</b>	<b>1.873.799.769.653</b>	<b>(3.102.497.715)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>502.475.165.317</b>	-	<b>517.692.265.517</b>	-

**7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Chi tiết trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	-	28.667.777.365	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Tam Anh	-	-	5.041.567.300	-
Công ty CP INNO	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	3.641.128.140	-	3.641.128.140	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	-	11.580.658.532	-
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	23.049.938.260	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	15.195.630.882	-	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	22.189.806.928	(1.179.200.000)	10.940.280.201	(2.039.948.000)
	<b>66.776.504.210</b>	<b>(1.179.200.000)</b>	<b>62.571.411.538</b>	<b>(2.039.948.000)</b>
	<b>27.443.260.222</b>	-	<b>40.248.435.897</b>	-

**b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

**8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Trảng An	25.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Tplus Quốc Tế	4.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thaihomes	45.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Xây dựng Cường Thịnh Thi	100.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	-	-	-	-
	<b>174.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	120.985	-	11.647.094.794	-
	<b>120.985</b>	<b>-</b>	<b>11.647.094.794</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>120.985</b>	<b>-</b>	<b>11.647.094.794</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu lãi cho vay, ký quỹ	4.586.917.809	-	593.725.722	-
Tạm ứng	878.000.000	-	4.640.306	-
Ký cược, ký quỹ	6.760.000.000	-	6.777.524.000	-
Phải thu tiền lãi trái phiếu	742.500.000	-	-	-
Phải thu Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	404.000.000.000	-	-	-
Phải thu nhà thầu thi công công trình Tòa nhà	-	-	-	-
Phải thu khác	271.655.550	-	656.135.981	(85.313.333)
	<b>417.239.073.359</b>	<b>-</b>	<b>8.032.026.009</b>	<b>(85.313.333)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ (i)	102.643.400.122	-	55.550.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2 (ii)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3 (iii)	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
	<b>702.643.400.122</b>	<b>-</b>	<b>655.550.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc tại Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc và tiền đặt cọc cho Công ty CP Tôn Đản Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê văn phòng

(ii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/HTKD/TGR-XT ngày 19/10/2021 giữa Công ty và Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 2 tại xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu của Dự án là chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống. Công ty góp vốn 300.000.000.000 VND và nhận được 60% lợi nhuận của Dự án, Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2 góp vốn là 75.000.000.000 VND cùng với năng lực kinh nghiệm quản lý Dự án và nhận được 40% lợi nhuận của Dự án.

(iii) Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 08/HTKD/TGR-XT ngày 07/11/2021 giữa Công ty và Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư Dự án Chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 3 tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu của Dự án là chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống. Công ty góp vốn với 300.000.000.000 VND và nhận được 60% lợi nhuận của Dự án, Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3 góp vốn với 75.000.000.000 VND cùng với năng lực kinh nghiệm quản lý Dự án và nhận được 40% lợi nhuận của Dự án.

<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>1.004.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>-</b>
--	--------------------------	----------	------------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

10 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các Dự án XDCB huyện Đức Thọ	1.262.184.400		1.262.184.400	-
BQL Dự án Đầu tư xây dựng củng cố, nâng cấp Đê tả sông Hồng, tỉnh Hưng Yên đoạn từ Km76+894 đến Km127+400	1.581.978.002	790.989.002	1.581.978.002	790.989.002
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt Doanh nghiệp Tư nhân Văn Hòa	750.000.000		750.000.000	
562.721.797	-	562.721.797	-	
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng HTH	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
Khách hàng của Công ty CP Du lịch Kim Liên	447.099.975	-	456.522.375	9.422.400
Các đối tượng khác	743.115.876	189.100.000	1.098.942.876	384.179.000
	<b>6.047.100.050</b>	<b>1.680.089.002</b>	<b>6.412.349.450</b>	<b>1.184.590.402</b>

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.297.832.213	-	2.033.219.012	-
Công cụ, dụng cụ	40.381.252	-	39.351.912	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.171.986.981	-	93.440.953.771	-
Hàng hóa	100.798.228	-	29.295.646	-
	<b>104.610.998.674</b>	<b>-</b>	<b>95.542.820.341</b>	<b>-</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Cảng Ninh Phúc (i)	207.064.468.565	206.876.182.454
Dự án quặng Apatit Lào Cai (ii)	8.646.791.131	8.498.161.047
Dự án Nhà máy Xi măng Kiên Lương	245.672.554	245.672.554
Dự án Khu phức hợp Kim Liên	24.307.050.275	21.922.294.051
Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Enclave Phú Quốc (iii)	23.104.978.683	20.058.052.461
Dự án bất động sản tại Cát Linh	34.320.793.111	20.530.033.162
Các dự án khác	1.144.970.427	965.023.581
	<b><u>298.834.724.746</u></b>	<b><u>279.095.419.310</u></b>

(i) Dự án xây dựng nhà máy cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị nâng hạ và giàn kéo không gian, bến cảng xuất nhập khẩu hàng hóa, kho xăng dầu, bãi container và kho bãi hàng hóa tổng hợp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 09221000107 ngày 16/06/2014 của Ban quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình, khu vực xây dựng nhà máy và tổng kho tại Lô C3 - Khu công nghiệp Ninh Phúc, diện tích sử dụng đất 200.000 m<sup>2</sup>, khu vực xây dựng cầu cảng tại Bãi ngoài sông Đáy, từ Km23 đến Km23+900 đê hữu sông Đáy thuộc xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Tổng mức đầu tư của Dự án là 1.106 tỷ đồng. Công ty đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số hạng mục như cầu cảng, trạm cân, máng rót,.. và đang tiếp tục thi công các hạng mục theo quy hoạch đã được phê duyệt. Toàn bộ tài sản thuộc Dự án này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình.

(ii) Dự án thăm dò quặng apatit theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 3452/GP-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khu vực thăm dò quặng apatit tại khai trường 27, 28, 29 xã Bản Vược và Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với diện tích thăm dò 91 ha, thời gian thăm dò là 48 tháng, gia hạn đến ngày 29/12/2024 theo giấy phép số 218/GP-BTNMT ngày 27/12/2021.

Ngày 04/08/2021, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN với Công ty TNHH Anh Nhấn Lào Cai để thực hiện chuyển nhượng Dự án này với giá chuyển nhượng là 185.000.000.000 VND. Đến 30/06/2022, Công ty và Công ty TNHH Anh Nhấn Lào Cai đang thực hiện các thủ tục xin chuyển nhượng với cơ quan có thẩm quyền và chuẩn bị các thủ tục để bàn giao Dự án.

(iii) Dự án đầu tư khu nghỉ dưỡng phức hợp Enclave Phú Quốc nhằm đầu tư xây dựng khu phức hợp nghỉ dưỡng và căn hộ cao cấp đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng và nhu cầu ở cho người dân và khách du lịch tại xã Bãi Thơm, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 9.810 tỷ đồng. Đến 30/06/2022, Công ty đang thực hiện các thủ tục và giải phóng mặt bằng và chuẩn bị đầu tư xây dựng.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	951.244.559.662	416.642.049.436	73.605.016.669	2.844.488.181	22.794.440.742	1.467.130.554.690
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.311.366.364)	-	-	(9.311.366.364)
- Giảm do thanh lý các Công ty con	(846.617.864.505)	(239.422.131.085)	-	-	-	(1.086.039.995.590)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>104.626.695.157</b>	<b>177.219.918.351</b>	<b>64.293.650.305</b>	<b>2.844.488.181</b>	<b>22.794.440.742</b>	<b>371.779.192.736</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	155.544.337.775	231.777.325.193	62.968.714.531	2.549.260.041	6.658.080.953	459.497.718.493
- Khấu hao trong năm	893.156.718	1.338.637.091	1.521.126.993	57.639.456	367.617.606	4.178.177.864
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.445.090.593)	-	-	(3.445.090.593)
- Giảm do thanh lý các Công ty con	(52.198.053.827)	(64.473.635.493)	-	-	-	(116.671.689.320)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>104.239.440.666</b>	<b>168.642.326.791</b>	<b>61.044.750.931</b>	<b>2.606.899.497</b>	<b>7.025.698.559</b>	<b>343.559.116.444</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	795.700.221.887	184.864.724.243	10.636.302.138	295.228.140	16.136.359.789	1.007.632.836.197
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>387.254.491</b>	<b>8.577.591.560</b>	<b>3.248.899.374</b>	<b>237.588.684</b>	<b>15.768.742.183</b>	<b>28.220.076.292</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 984.626.550.213 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 452.822.484.031 VND.



**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	8.193.000.000	1.208.460.000	9.401.460.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.193.000.000</b>	<b>1.208.460.000</b>	<b>9.401.460.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	1.164.381.153	1.164.381.153
- Khấu hao trong năm	-	2.514.000	2.514.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.166.895.153</b>	<b>1.166.895.153</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	8.193.000.000	44.078.847	8.237.078.847
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.193.000.000</b>	<b>41.564.847</b>	<b>8.234.564.847</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.158.150.000 VND.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là 74 lô đất tại Khu đô thị Xuân Thành, phường Ninh Khánh, TP. Ninh Bình với nguyên giá là 105.495.281.990 VND được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán. Toàn bộ bất động sản đầu tư này được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	20.901.856.716	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.548.432	168.774.129
Các khoản khác	213.408.653	230.904.642
	<b>21.167.813.801</b>	<b>399.678.771</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng tại 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	128.417.715.875	
Chi phí thuê văn phòng tại 2B Lê Phụng Hiểu (i)	17.722.560.703	18.492.373.231
Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại 210 Trần Quang Khải, Hà Nội (ii)	-	1.959.655.375.519
Lợi thế kinh doanh quyền thuê đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên (iii)	1.326.255.614.523	1.357.098.768.349
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	297.575.329	1.161.665.033
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	-	3.344.641.832
Các khoản khác	466.300.422	219.711.363
	<b>1.473.159.766.852</b>	<b>3.339.972.535.327</b>



(i) Tiền thuê đất tại lô đất ở số 2B Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ với tổng giá trị là 29.700.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến hết thời hạn thuê đất kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi chấm dứt theo quy định của Pháp luật. Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất trong thời gian 20 năm.

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại số 210, Trần Quang Khải, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CH 570853 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 24/5/2017 với diện tích 3.509 m2 sử dụng riêng và 42 m2 sử dụng chung, thời hạn sử dụng đến ngày 26/02/2059. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho các khoản vay của Công ty.

(iii) Lợi thế kinh doanh quyền thuê 34.936 m2 đất của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại số 5-7 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội để sử dụng kinh doanh khách sạn theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 05/09/2014 của UBND Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 106/2016/CT-CPA VIETNAM ngày 10/10/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về xác định vốn chủ sở hữu của Công ty CP Du lịch Kim Liên tại 31/12/2015, Công ty xác định giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh của quyền thuê đất này tại thời điểm mua cổ phần kiểm soát Công ty CP Du lịch Kim Liên để hợp nhất Báo cáo tài chính là 1.727.216.614.262 VND. Giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh quyền thuê đất này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất còn lại vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty.

**17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.908.094.767.146	2.128.603.611.622
Tăng do hợp nhất kinh doanh		9.153.803.364
Phân bổ trong năm	(112.513.807.987)	(225.088.359.279)
Giảm do thanh lý các Công ty con	(97.151.241.389)	(4.574.288.561)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.698.429.717.770</b>	<b>1.908.094.767.146</b>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>1.664.004.566.915</b>	<b>1.664.004.566.915</b>	<b>1.086.708.954.119</b>	<b>1.385.409.435.040</b>	<b>(274.000.000.000)</b>	<b>1.091.304.085.994</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (1)	994.933.094.665	994.933.094.665	688.215.173.288	989.022.962.790		694.125.305.163
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	394.786.472.250	394.786.472.250	398.493.780.831	396.386.472.250		396.893.780.831
Vay ngắn hạn các cá nhân	274.285.000.000	274.285.000.000			(274.000.000.000)	285.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-				-
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn</i>	-	-				-
	<b>1.664.004.566.915</b>	<b>1.664.004.566.915</b>	<b>1.086.708.954.119</b>	<b>1.385.409.435.040</b>	<b>(274.000.000.000)</b>	<b>1.091.304.085.994</b>

**Công ty Cổ phần Thaiholdings**

Số 210, đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng	632.475.495.596	632.475.495.596	632.475.495.596		-	-
	<u>632.475.495.596</u>	<u>632.475.495.596</u>	<u>-</u>	<u>632.475.495.596</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Du Lịch Tràng An	47.752.869.675	47.752.869.675	152.953.263.502	152.953.263.502
Công ty TNHH Mỹ Anh Hà Nam	-	-	31.261.364.740	31.261.364.740
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	9.175.145.400	9.175.145.400	31.831.931.670	31.831.931.670
Công ty CP Xi măng Xuân Thành	137.236.819.656	137.236.819.656	145.614.134.227	145.614.134.227
Công ty CP Đại Thiên Trường	-	-	12.320.336.000	12.320.336.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Lộc Phát	15.752.770.045	15.752.770.045	116.866.575.150	116.866.575.150
Công ty CP Nông sản Thiên Hương	-	-	39.388.500.000	39.388.500.000
Công ty CP Kaito	73.476.964.949	73.476.964.949	27.930.852.401	27.930.852.401
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	256.308.671.577	256.308.671.577	-	-
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung Thành	21.701.749.471	21.701.749.471	692.046.000	692.046.000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Delta	-	-	1.405.114.075	1.405.114.075
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và Phát triển thương mại An Bình	10.022.466.403	10.022.466.403	7.417.750.000	7.417.750.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	25.331.292	25.331.292	1.198.335.358	1.198.335.358
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và phát triển thương mại An Bình	540.130.200	540.130.200	8.021.962.460	8.021.962.460
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Tân Đại Phát	11.757.181.000	11.757.181.000	13.796.500.000	13.796.500.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Xanh Thời Nay	16.346.161.791	16.346.161.791	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	348.373.885	348.373.885	-	-
Phải trả người bán ngân hàng khác	28.334.055.585	28.334.055.585	43.333.217.696	43.333.217.696
	<b>628.778.690.929</b>	<b>628.778.690.929</b>	<b>634.031.883.279</b>	<b>612.213.420.819</b>
	<b>403.956.814.042</b>	<b>403.956.814.042</b>	<b>184.103.812.466</b>	<b>184.103.812.466</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

**20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi tiết người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh	48.299.278.000	48.299.278.000
Công ty TNHH Anh Nhân Lào Cai (i)	148.524.635.000	148.524.635.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	22.402.491.818	13.088.564.936
Công ty CP Tập đoàn Đức Thịnh	8.824.423.450	10.838.038.450
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	-	7.929.816.800
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Tân Sài Gòn	7.696.625.127	-
LAY SHOP LDA	4.622.770.000	-
Công ty TNHH Phương Thảo	-	3.807.953.240
Người mua trả tiền trước khác	2.186.219.870	24.833.496.888
	<b>242.556.443.265</b>	<b>257.321.783.314</b>

(i) Nhận trả trước theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản số 04.08/2021/HĐCN/THG-AN ngày 04/08/2021 để chuyển nhượng Dự án quặng Apatit Lào Cai.

<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>81.053.249</b>	<b>13.088.564.936</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>		

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.079.916.668	35.925.332.682
Chi phí công trình xây dựng	4.527.407.355	4.832.727.471
Chi phí phải trả khác	276.208.404	678.385.800
	<b>7.883.532.427</b>	<b>41.436.445.953</b>

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Thay đổi do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.062.151	1.229.276.847	23.750.661.253	23.998.760.399		-	969.115.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.261.244	45.389.477.100	106.050.132.240	44.508.096.927		262.261.244	106.931.512.413
Thuế thu nhập cá nhân		340.644.116	605.491.853	823.403.245	(9.839.025)	36.206.997	149.100.696
Thuế tài nguyên	36.290.640					36.290.640	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.309.093	54.967.314	53.353.963	108.321.277		15.309.093	-
	<b>325.923.128</b>	<b>47.014.365.377</b>	<b>130.459.639.309</b>	<b>69.438.581.848</b>	<b>(9.839.025)</b>	<b>350.067.974</b>	<b>108.049.728.659</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**23 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	181.875.162	66.039.182
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	578.275.264	211.378.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.992.010.000	1.807.540.000
Khoản thu lại từ hợp đồng bán Công ty CP Bình Minh Group	-	760.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.826.455.300	857.543.820
	<b>4.578.615.726</b>	<b>762.942.501.699</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.092.170.369	17.831.184.109
	<b>16.092.170.369</b>	<b>17.831.184.109</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	-	-

**24 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn tại 01/01/2022 và 30/06/2022 là tiền cho thuê văn phòng nhận trước của Tòa nhà văn phòng làm việc cho thuê Thaiholdings Tower tại số 17 Tông Đản và 210 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội và tiền cho thuê ki ốt tại Khách sạn Kim Liên.



25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>539.000.000.000</b>	-	-	-	<b>888.145.153.643</b>	<b>809.732.876.131</b>	<b>2.236.878.029.774</b>			
Tăng trong năm trước	2.961.000.000.000	(248.500.000)			-	-	2.960.751.500.000			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	423.407.508.385	92.725.961.629	516.133.470.014			
Tăng vốn góp ở công ty con	-	-	-	-	-	187.040.000	187.040.000			
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	151.396.926.758	151.396.926.758			
Tăng khác	-	-	-	-	742.824.521	-	742.824.521			
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(26.463.636.363)	(26.463.636.363)			
Giảm do mất quyền kiểm soát các Công ty con	-	-	-	-	-	(143.567.614.929)	(143.567.614.929)			
Giảm khác	-	-	-	-	(2.538.816.424)	-	(2.538.816.424)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>(248.500.000)</b>	<b>1.309.756.670.125</b>	<b>884.011.553.226</b>	<b>1.309.756.670.125</b>	<b>884.011.553.226</b>	<b>5.693.519.723.351</b>			
Tăng vốn trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	-	-			
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	258.564.623.968	31.906.535.178	258.564.623.968	31.906.535.178	290.471.159.146			
Tăng vốn góp ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-			
Tăng khác	-	-	38.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000			
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(13.234.239.214)	(13.234.239.214)			
Giảm do đình HDSXKD tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	(115.236.495)	-	(115.236.495)	-	(115.236.495)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>(248.500.000)</b>	<b>1.568.244.057.598</b>	<b>902.683.849.190</b>	<b>1.568.244.057.598</b>	<b>902.683.849.190</b>	<b>5.970.679.406.788</b>			

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.500.000.000.000	539.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		2.961.000.000.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	350.000.000	350.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	350.000.000	350.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Theo Hợp đồng thuê đất số 32 ngày 05/9/2014, diện tích đất thuê là 186.570 m<sup>2</sup> tại Lô C3, KCN Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, thời hạn thuê đất đến hết ngày 22/10/2058. Theo Quyết định số 153/QĐ-CT ngày 20/01/2015 và Quyết định số 154/QĐ-CT ngày 20/01/2015 của Cục Thuế tỉnh Ninh Bình, Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 02/10/2014 đến hết ngày 12/7/2028 với tổng số tiền được miễn là 23.280.437.812 VND.

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.095.039.329.509	1.781.776.381.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	119.994.385.569	230.765.435.404
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	56.208.936.362
	<u>1.215.033.715.078</u>	<u>2.068.750.753.000</u>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	<u>169.807.433.813</u>	<u>5.047.559.653</u>

**28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.972.585.343	71.524.357.146
	<u>8.972.585.343</u>	<u>71.524.357.146</u>

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.016.142.230.556	1.625.272.593.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112.533.921.345	189.793.437.739
Giá vốn công trình xây dựng	-	53.668.363.721
	<u>1.128.676.151.901</u>	<u>1.868.734.395.230</u>



**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.832.983.075	2.030.653.345
Lãi bán các khoản đầu tư	232.732.790.497	19.371.083.791
- Khoản đầu tư Công ty CP Tôn Đản	232.732.790.497	-
Lãi mua trái phiếu	371.250.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	148.975.274	144.395.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	325.920	40.293.063.193
	<b>241.086.324.766</b>	<b>61.839.195.954</b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.534.562.305	82.460.337.992
Chiết khấu thanh toán	1.909.622.350	3.251.933.799
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	52.856.700	7.465.671.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	93.267.409	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	6.717.122.497	152.074.052
Chi phí tài chính khác	53.272	(208.509.562)
	<b>34.307.484.533</b>	<b>93.121.507.323</b>

**Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

-	-
---	---

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	276.821.336	618.829.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	288.341	45.525.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.252.828	1.057.313.458
Chi phí khác bằng tiền	3.744.649	727.934.139
	<b>544.107.154</b>	<b>2.449.602.452</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.000.153	463.708.999
Chi phí nhân công	5.638.780.349	6.868.758.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.888.538	305.037.572
Thuế, phí và lệ phí	320.191.028	589.634.323
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(628.835.449)	2.093.232.747
Chi phí khác bằng tiền, chi phí phân bổ	955.271.236	1.154.421.232
Lợi thế thương mại phân bổ	112.513.807.987	56.343.373.962
	<b>119.409.103.842</b>	<b>67.818.167.319</b>

**34 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	837.213.207
Thu từ chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm (i)	-	108.599.035.051
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.018.518.518	3.515.325.046
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	3.580.510.603	3.539.963.222
Thu nhập từ công nợ không còn nghĩa vụ phải trả	-	44.286.675.910
Các khoản khác	11.063.235	-
	<b>9.610.092.356</b>	<b>160.778.212.436</b>

**35 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng Dự án Nhà máy Xi măng Minh Tâm	-	108.599.035.051
Tài trợ cơ sở hạ tầng tỉnh Kiên Giang	482.880.454	-
Tài trợ phòng chống dịch Covid	-	9.000.000.000
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	5.866.275.771	-
Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh	565.803.390	481.243.773
Lãi chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	21.648.634.202	-
Tiền thuê đất	384.906.264	-
Các khoản khác	28.161.720	578.059.547
	<b>28.976.661.801</b>	<b>118.658.338.371</b>

**36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.557.373.252	9.100.881.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	58.444.369.019	19.514.496.663
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển THD	648.332.428	8.653.374.330
- Công ty TNHH MTV Nam Hà	891.565.112	827.392.717
- Công ty CP - Tập đoàn Thaingroup	56.904.471.479	10.033.729.616
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>67.001.742.271</b>	<b>28.615.377.786</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	258.564.623.968	330.715.628.218
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	258.564.623.968	330.715.628.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	350.000.000	350.000.000
	<b>739</b>	<b>945</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.867.660.738	109.420.022.820
Chi phí nhân công	5.915.601.685	25.824.115.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.081.519.762	305.037.572
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.277.982.861	3.150.546.205
Chi phí khác bằng tiền	1.596.750.758	18.889.170.953
Chi phí khác	112.513.807.987	
	<b>264.253.323.791</b>	<b>157.588.892.764</b>

### 39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.390.726.050	-	271.689.886.895	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.942.988.300.294	(3.187.811.048)	2.537.381.795.662	(3.187.811.048)
Các khoản cho vay	174.500.120.985	-	11.647.094.794	-
Đầu tư ngắn hạn	13.102.326.054	-	6.102.618.534	(24.880)
Đầu tư dài hạn	230.363.000.000	-	286.430.000.000	(5.478.649.107)
	<b>3.382.344.473.383</b>	<b>(3.187.811.048)</b>	<b>3.113.251.395.885</b>	<b>(8.666.485.035)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			1.091.304.085.994	2.296.480.062.511
Phải trả người bán, phải trả khác			649.449.477.024	1.414.805.569.087
Chi phí phải trả			7.883.532.427	41.436.445.953
			<b>1.748.637.095.445</b>	<b>3.752.722.077.551</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	13.102.326.054	-	-	13.102.326.054
Đầu tư dài hạn	-	230.363.000.000	-	230.363.000.000
	<u>13.102.326.054</u>	<u>230.363.000.000</u>	<u>-</u>	<u>243.465.326.054</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	6.102.593.654	-	-	6.102.593.654
Đầu tư dài hạn	-	280.951.350.893	-	280.951.350.893
	<u>6.102.593.654</u>	<u>280.951.350.893</u>	<u>-</u>	<u>287.053.944.547</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và tương đương tiền	21.390.726.050	-	-	21.390.726.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.237.157.089.124	702.643.400.122	-	2.939.800.489.246
Các khoản cho vay	174.500.120.985	-	-	174.500.120.985
	<u>2.433.047.936.159</u>	<u>702.643.400.122</u>	<u>-</u>	<u>3.135.691.336.281</u>



	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và tương đương tiền	271.689.886.895	-	-	271.689.886.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.878.643.984.614	655.550.000.000	-	2.534.193.984.614
Các khoản cho vay	-	11.647.094.794	-	11.647.094.794
	<b><u>2.150.333.871.509</u></b>	<b><u>667.197.094.794</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.817.530.966.303</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	1.091.304.085.994	-	-	1.091.304.085.994
Phải trả người bán, phải trả khác	633.357.306.655	16.092.170.369	-	649.449.477.024
Chi phí phải trả	7.883.532.427	-	-	7.883.532.427
	<b><u>1.732.544.925.076</u></b>	<b><u>16.092.170.369</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.748.637.095.445</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	1.664.004.566.915	-	632.475.495.596	2.296.480.062.511
Phải trả người bán, phải trả khác	1.396.974.384.978	17.831.184.109	-	1.414.805.569.087
Chi phí phải trả	41.436.445.953	-	-	41.436.445.953
	<b><u>3.102.415.397.846</u></b>	<b><u>17.831.184.109</u></b>	<b><u>632.475.495.596</u></b>	<b><u>3.752.722.077.551</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Bãi Thơm - Phú Quốc	(*)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	(*)
- Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Công ty liên kết từ ngày 29/6/2022
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinakanto	(*)
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	(*)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	(*)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	(*)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	(*)
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	(*)
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	(*)
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	(*)
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	(*)
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	(*)

(\*) Bên liên quan với người nội bộ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý II/2022	Quý II/2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>169.807.433.813</b>	<b>5.047.559.653</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	52.558.407.600	-
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	893.470.096	-
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	44.550.095.518	10.514.155
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	20.046.977.100	5.037.045.498
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	120.000.000	-
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	4.894.781	-
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	7.335.088.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tổng hợp Ninh Bình	44.298.500.718	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>228.242.116.986</b>	<b>50.208.319.365</b>
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	86.618.240.413	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	18.693.093.610	1.341.400.000
- Công ty TNHH Xây dựng Vinakanto	1.234.750.857	691.206.103
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	48.175.713.262
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	18.616.428.082	-
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	99.646.855.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	144.256.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	1.204.093.024	-
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	2.084.400.000	-
<b>Nhận tiền vay trong kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	50.000.000.000	-
<b>Trả tiền vay trong kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	50.000.000.000	-
<b>Thanh lý tài sản</b>	<b>462.962.963</b>	<b>5.650.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	462.962.963	5.650.000.000
<b>Thu lại ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>516.625.230</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	516.625.230	-

Số dư tại ngày kết thúc 30/06/2022:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>502.475.165.317</b>	<b>517.692.265.517</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Ninh Bình	346.230.156.800	262.423.258.893
- Công Ty TNHH Đức Hạnh Hà Nam	-	62.741.537.222
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	22.056.532.749	5.593.788.515
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	8.772.638.366	14.901.799.797
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	651.946.000	617.156.000
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành Bình Phước	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	49.852.117.950	93.502.117.950
- Công ty CP Xuân Thịnh	4.427.773.452	7.619.773.452
- Công ty CP Xuân Thành Khánh Hòa	2.484.000.000	1.600.500.000
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	-	692.333.688
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>22.483.545.067</b>	<b>13.088.564.936</b>
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	22.402.491.818	13.088.564.936
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	81.053.249	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>27.443.260.222</b>	<b>40.248.435.897</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	-	28.667.777.365
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	11.580.658.532
- Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	12.247.629.340	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	15.195.630.882	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>120.985</b>	<b>11.647.094.794</b>
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	120.985	11.647.094.794
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.004.000.000.000</b>	<b>600.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	404.000.000.000	-
- Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 2	300.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty CP Xuân Thiện Thanh Hóa 3	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>403.956.814.042</b>	<b>184.103.812.466</b>
- Công ty CP Xi măng Xuân Thành	137.236.819.656	145.614.134.227
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	-	4.308.182.354
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	348.373.885	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xuân Thủy	25.331.292	1.198.335.358
- Công ty TNHH xây dựng Vinakanto	706.675.752	161.934.457
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Vinakanto	256.308.671.577	-
- Công ty TNHH Mỹ Hạnh	9.175.145.400	31.831.931.670
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Hạnh Hà Nam	155.796.480	989.294.400

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>81.053.249</b>	<b>13.088.564.936</b>
- Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	-	13.088.564.936
- Công ty TNHH Xuân Thành Hospitality	81.053.249	
<b>Phải thu khác</b>	<b>451.093.400.122</b>	
- Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	451.093.400.122	

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:

STT	Họ và tên	Quý II/2022	Quý II/2021
		VND	VND
1	Nguyễn Văn Thuyết	30.000.000	28.166.667
2	Nguyễn Chí Kiên	5.000.000	16.833.333
3	Vũ Đình Hưng		25.282.762
4	Vũ Ngọc Định	15.000.000	6.451.613
5	Trần Thị Thanh Giang		6.451.613
6	Nguyễn Văn Khoa	82.557.586	82.647.627
7	Nguyễn Văn Dũng	210.000.000	6.451.613
8	Đặng Văn Thắng	48.450.000	49.260.000
9	Bùi Lê Quang	15.000.000	6.451.613
10	Nguyễn Thị Vụ		8.548.387
11	Phạm Quang Vinh		49.903.999
12	Dư Thị Hải Yến	63.837.034	88.384.320
13	Nguyễn Thu Vân	39.466.666	
14	Trịnh Văn Thiệm		20.000.000
15	Trịnh Văn Thiêm		20.000.000

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do Thaingroup xác định lại doanh thu bán cổ phần Công ty CP Bình Minh Group năm 2021 theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Tiền	111	271.689.886.895	271.589.437.494	100.449.401
- Phải thu ngắn hạn khác	136	8.032.026.009	81.272.026.009	(73.240.000.000)
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	73.204.829.917	71.646.799.067	1.558.030.850
- Phải thu về cho vay dài hạn	215	11.647.094.794	-	11.647.094.794
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	1.467.130.554.690	1.459.527.344.690	7.603.210.000
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	223	(459.497.718.493)	(457.887.504.430)	(1.610.214.063)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	279.095.419.310	258.565.386.148	20.530.033.162
- Chi phí trả trước dài hạn	261	3.339.972.535.327	3.339.971.213.964	1.321.363
- Lợi thế thương mại	269	1.908.094.767.146	1.904.702.926.438	3.391.840.708
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	634.031.883.279	631.046.364.561	2.985.518.718
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	47.014.365.377	208.106.579.999	(161.092.214.622)
- Phải trả người lao động	314	9.951.257.728	9.785.982.359	165.275.369
- Phải trả ngắn hạn khác	319	762.942.501.699	2.942.501.699	760.000.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.664.004.566.915	1.663.719.566.915	285.000.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	497.471.585.427	496.375.651.340	1.095.934.087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.309.756.670.125	1.834.038.771.820	(524.282.101.695)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>886.349.161.740</i>	<i>886.925.762.530</i>	<i>(576.600.790)</i>
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>423.407.508.385</i>	<i>947.113.009.290</i>	<i>(523.705.500.905)</i>
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	884.011.553.226	993.187.198.868	(109.175.645.642)
<b>b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.479.540.805.778	8.479.606.260.323	(65.454.545)
- Giá vốn hàng bán	11	7.752.539.362.997	7.752.604.817.542	(65.454.545)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	276.217.399.238	1.082.881.535.428	(806.664.136.190)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	286.091.277.371	291.077.342.995	(4.986.065.624)
- Chi phí khác	32	187.844.546.578	189.113.114.034	(1.268.567.456)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	81.774.268.448	242.870.202.536	(161.095.934.088)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.126.531.043	34.030.596.956	1.095.934.087
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	516.133.470.014	1.156.542.973.123	(640.409.503.109)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	423.407.508.385	947.113.009.290	(523.705.500.905)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	92.725.961.629	209.429.963.833	(116.704.002.204)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.265	2.831	(1.566)

Nguyễn Thị Hồng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2022

Phan Mạnh Hùng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Dũng  
Tổng Giám đốc